

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 65 + 66

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-------------|---|----|
| 24-12-2024- | Quyết định số 5947/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ. | 3 |
| 24-12-2024- | Quyết định số 5948/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Quy hoạch - Kiến trúc. | 11 |
| 24-12-2024- | Quyết định số 5949/QĐ-UBND về công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thương mại quốc tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương. | 15 |

- 25-12-2024- Quyết định số 5961/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 21
- 26-12-2024- Quyết định số 6026/QĐ-UBND phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Sở Công Thương quản lý năm 2024. 48

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5947/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 10318/TTr-SNV ngày 19
tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ
thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

Danh mục và nội dung chi tiết của thủ tục hành chính nội bộ được đăng tải trên
Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ
<https://hochiminhcity.gov.vn/> (Thủ tục hành chính nội bộ).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc
Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ

Đức, quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5947/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

| STT | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|--|----------------------|---|
| 1. | Đánh giá, công bố Chỉ số Cải cách hành chính (CCHC) đối với các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện. | Cải cách hành chính | Sở Nội vụ |
| 2. | Điều động, biệt phái cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị khối nhà nước thuộc tỉnh đến các tỉnh, thành phố, cơ quan, đơn vị của Trung ương, khối Đảng, đoàn thể của tỉnh. | Công chức, viên chức | Theo phân cấp của Chủ tịch UBND Thành phố |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Đánh giá, công bố Chỉ số Cải cách hành chính (CCHC) đối với các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức tự đánh giá Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị trên Hệ thống quản lý CCHC Thành phố.

Bước 2: Các sở, ngành phụ trách chấm điểm Chỉ số CCHC theo lĩnh vực phụ trách thẩm định kết quả tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị.

Bước 3: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổng hợp kết quả thẩm định từ các các sở, ngành phụ trách chấm điểm Chỉ số CCHC theo lĩnh vực phụ trách thẩm định.

Bước 4: Hội Tổ Thư ký Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số CCHC; hoàn chỉnh và trình Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số CCHC xem xét, quyết định.

Bước 5: Hội Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số CCHC.

Bước 6: Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

b) Cách thức thực hiện: thực hiện trên Hệ thống quản lý CCHC Thành phố.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: đánh giá theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Thời hạn giải quyết: không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở, ban, ngành, cơ quan ngành dọc, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

+ Cơ quan phối hợp: các sở, ngành có liên quan.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố chỉ số Cải cách

hành chính.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thủ tục điều động, biệt phái công chức thuộc Thành phố đến các tỉnh, thành phố, các cơ quan, đơn vị trung ương, khối Đảng, đoàn thể của Thành phố

2.1. Điều động công chức

a) Trình tự thực hiện:

- Căn cứ quy hoạch, nhu cầu công tác và năng lực, sở trường của công chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp quản lý công chức xây dựng kế hoạch, biện pháp điều động công chức thuộc phạm vi quản lý, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thực hiện;

- Lập danh sách công chức cần điều động;

- Biện pháp thực hiện cụ thể đối với từng trường hợp;

- Đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì thực hiện trình tự, thủ tục điều động như trường hợp bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý từ nguồn nhân sự nơi khác quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

- Trước khi quyết định điều động công chức, người đứng đầu cơ quan được phân công, phân cấp quản lý công chức cần gặp gỡ công chức nêu rõ mục đích, sự cần thiết của việc điều động để nghe công chức đề xuất ý kiến trước khi quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp, trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản điều hành.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin chuyển công tác do cán bộ, công chức tự viết, tự nguyện làm việc lâu dài tại nơi xin chuyển đến; có ý kiến của cơ quan chủ quản (xác nhận vị trí công tác hiện nay, đồng thuận cho chuyển công tác theo nguyện vọng);

+ Văn bản của cơ quan, đơn vị đồng ý tiếp nhận hoặc đồng ý cho chuyển công tác;

+ Sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2C-BNV/2008) có dán ảnh 3x4, do cán bộ khai và được cấp quản lý cán bộ xác nhận;

+ Bản nhận xét đánh giá của cấp ủy đối với cán bộ, công chức là Đảng viên;

+ Các bản sao có công chứng: văn bằng, chứng chỉ, Quyết định bổ nhiệm ngạch

công chức, diển biến lương và văn bản khác theo yêu cầu (khi cần thiết);

+ Bản nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức hai năm trước liền kề.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày (ngày làm việc) đối với hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: Công chức.

e) Cơ quan thực hiện TTHC: Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Việc điều động công chức được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

+ Theo yêu cầu nhiệm vụ cụ thể;

+ Theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng công chức trong cơ quan, tổ chức và giữa các cơ quan, tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

+ Chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của Đảng và pháp luật.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Cán bộ, công chức;

- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

2.2. Biệt phái công chức

a) Trình tự thực hiện:

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp quản lý công chức nơi công chức công tác và nơi được cử đến biệt phái có văn bản trao đổi, thống nhất ý kiến.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi công chức đang công tác quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp quản lý.

- Trước khi quyết định biệt phái công chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp quản lý công chức cần gặp gỡ công chức nêu rõ mục đích,

sự cần thiết của việc biệt phái đề nghe công chức đề xuất ý kiến trước khi quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp, trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản điều hành.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Chưa quy định.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: Công chức.

e) Cơ quan thực hiện TTHC: Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức và cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận công chức biệt phái.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Việc biệt phái công chức, viên chức được thực hiện trong các trường hợp:

- Theo nhiệm vụ đột xuất, cấp bách;

- Để thực hiện công việc cần giải quyết trong một thời gian nhất định.

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Cán bộ, công chức;

- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5948/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Quy hoạch - Kiến trúc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 5860a/TTr-
SQHKT ngày 13 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 01 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ
thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Quy hoạch -
Kiến trúc.

Danh mục và nội dung chi tiết của thủ tục hành chính nội bộ được đăng tải trên
Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ
<https://hochiminhcity.gov.vn/> (Thủ tục hành chính nội bộ).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc
Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân
thành phố Thủ Đức, quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách
nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5948/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

| STT | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|------------|--|--|--------------------------|
| 1. | Văn bản ý kiến đối với Ủy ban nhân dân quận/huyện, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp, Ban Quản lý Khu công nghệ cao trong quá trình phê duyệt quy hoạch đô thị | Quy hoạch đô thị, quy hoạch - xây dựng | Sở Quy hoạch - Kiến trúc |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

Thủ tục: Văn bản ý kiến đối với Ủy ban nhân dân quận/huyện/Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh/Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình phê duyệt quy hoạch đô thị

a) Trình tự thực hiện: Không quy định

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện trực tiếp qua đường Văn thư và trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản lấy ý kiến

d) Thời hạn giải quyết: Theo khoản 3 mục III, Chỉ thị số 24/2012/CT-UBND ngày 03/11/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

“Quá thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản hỏi ý kiến, nhưng các Sở, ban, ngành không có ý kiến phản hồi thì xem như thống nhất với các số liệu, phương án đề xuất của đơn vị hỏi ý kiến; và khi triển khai thực hiện theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, mà các cơ quan, đơn vị có liên quan hoặc người dân tại địa phương có phản ánh vướng mắc, không phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương thì các Sở, ban, ngành đã được hỏi ý kiến phải chịu trách nhiệm.”

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Quy hoạch - Kiến trúc

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Quy hoạch - Kiến trúc

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Sở/ngành, Ủy ban nhân dân quận/huyện/Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh/Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban chuyên ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai, mẫu quyết định: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý:

Luật Quy hoạch đô thị; Luật Xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐCP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5949/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thương mại quốc tế
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 8693/TTr-SCT ngày 20 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 04 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thương mại quốc tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2024.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục có thứ tự A.A1.IV.8, A.A1.IV.9, A.A1.IV.12, A.A1.IV.13 tại danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5949/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Công Thương

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|--------------------|-------------|---|--|
| 1 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. <i>Đối với trường hợp điều chỉnh tăng diện tích đến dưới 500m2 đối với cơ sở bán lẻ thứ nhất (không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) đặt ngoài Trung tâm thương mại: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</i> | Sở Công Thương | Không | - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. - Quyết định số 01/QĐ-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. | Đối với trường hợp điều chỉnh tăng diện tích đến dưới 500m2 đối với cơ sở bán lẻ thứ nhất (không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) đặt ngoài Trung tâm thương mại Điều chỉnh TTHC: - Trình tự thực hiện: không lấy ý kiến Bộ Công Thương. - Thời gian giải quyết: từ 20 ngày làm việc giảm còn 10 ngày làm việc. - Số lượng hồ sơ: từ 02 bộ giảm thành 01 bộ. |
| 2 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán | 48 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ | Sở Công | Không | | Đối với trường hợp Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|--------------------|-------------|---|--|
| | lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | sơ hợp lệ. <i>Đối với trường hợp Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất (không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) có diện tích dưới 100m2 không nằm trong trung tâm thương mại: 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</i> | Thương | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh. - Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh chủ thể thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh. | ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất (không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) có diện tích dưới 100m2 không nằm trong trung tâm thương mại Điều chỉnh TTHC: <ul style="list-style-type: none"> - Trình tự thực hiện: không lấy ý kiến Bộ Công Thương. - Thời gian giải quyết: từ 48 ngày làm việc giảm còn 35 ngày làm việc. - Số lượng hồ sơ: từ 02 bộ giảm thành 01 bộ. |
| 3 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. <i>Đối với trường hợp cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ (bao gồm cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất và không thuộc loại hình cửa</i> | Sở Công Thương | Không | | Đối với trường hợp cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ (bao gồm cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) được lập trong trung tâm thương mại và có diện tích dưới 500m2; Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|--------------------|-------------|----------------|--|
| | kinh tế (ENT) | <i>hàng tiện lợi, siêu thị mini) được lập trong trung tâm thương mại và có diện tích dưới 500m²; Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất (không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) có diện tích dưới 500 m² đặt ngoài trung tâm thương mại: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</i> | | | Minh. | (không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) có diện tích dưới 500 m ² đặt ngoài trung tâm thương mại Điều chỉnh TTHC: - Trình tự thực hiện: không lấy ý kiến Bộ Công Thương. - Thời gian giải quyết: từ 20 ngày làm việc giảm còn 10 ngày làm việc. - ố lượng hồ sơ: từ 02 bộ giảm thành 01 bộ. |
| 4 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa | 48 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. <i>Đối với trường hợp điều chỉnh tăng diện tích đối với cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất (không thuộc loại</i> | Sở Công Thương | Không | | Đối với trường hợp điều chỉnh tăng diện tích đối với cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất (không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) có diện tích dưới 100m ² , không nằm trong Trung tâm thương mại. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------------|---|--------------------|-------------|----------------|---|
| | hàng tiện lợi, siêu thị mini | <i>hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) có diện tích dưới 100m², không nằm trong Trung tâm thương mại: 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</i> | | | | Điều chỉnh TTHC: - Trình tự thực hiện: không lấy ý kiến Bộ Công Thương. - Thời gian giải quyết: từ 48 ngày làm việc giảm còn 35 ngày làm việc. - Số lượng hồ sơ: từ 02 bộ giảm thành 01 bộ. |

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5961/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống
hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4526/TTr-SNN ngày 23 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 08 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Danh mục và nội dung chi tiết của thủ tục hành chính nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Thủ tục hành chính nội bộ).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân

dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5961/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

| STT | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|--|-------------------------------------|--|
| 1 | Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III. | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2 | Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II. | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3 | Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III. | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 4 | Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II. | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 5 | Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III. | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6 | Xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II. | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7 | Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III. | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8 | Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II. | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng,

sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND Thành phố.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND Thành phố phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND Thành phố và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II, trình UBND Thành phố theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

-
- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;
 - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
 - Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;
 - Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng
 - Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND Thành phố.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND Thành phố và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II, trình UBND Thành phố theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

-
- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;
 - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
 - Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;
 - Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;
 - Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
 - Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng

III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND Thành phố. Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND Thành phố phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND Thành phố và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II, trình UBND Thành phố theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng.

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng viên từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều

của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND Thành phố

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND Thành phố phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức sau khi có ý kiến của UBND Thành phố và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề

nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II, trình UBND Thành phố theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

h) Phí, lệ phí: Theo quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến
do Sở Công Thương quản lý năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ

tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương Thành phố tại Công văn số 8478/SCT-VP ngày 16 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến

Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần trên môi trường điện tử do Sở Công Thương quản lý (*kèm theo phục lục*).

Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp tham mưu thực hiện quy trình tổ chức xây dựng và giải pháp bảo đảm phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể:

- Rà soát, xây dựng Phương án đơn giản hóa quy trình, thời gian thực hiện, thành phần hồ sơ và các bộ phận cấu thành khác của thủ tục hành chính trên cơ sở đánh giá các nguồn dữ liệu đã có và mức độ sẵn sàng tích hợp, cung

cấp thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Xác định giải pháp nghiệp vụ giải quyết thủ tục hành chính; giải pháp định danh, mức độ bảo đảm an toàn của các phương thức xác thực điện tử; giải pháp tích hợp, chia sẻ, khai thác thông tin với các nguồn dữ liệu, dịch vụ công có liên quan và các giải pháp kỹ thuật khác.

- Triển khai số hóa thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực, tái sử dụng cơ sở dữ liệu đã được số hóa, lưu trữ số, cung cấp kết quả điện tử khi giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

- Xây dựng quy trình điện tử, thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố, tích hợp Cổng dịch vụ công quốc gia đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về giao diện, truy cập, tương tác, kết nối, chia sẻ dữ liệu, lưu trữ, bảo mật theo quy định.

2. Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức:

Phối hợp chặt chẽ trong thực hiện đơn giản hóa quy trình thủ tục; xây dựng quy trình điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố.

3. Giao Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố tổ chức cấu hình, triển khai đầy đủ các thủ tục toàn trình, một phần được phê duyệt trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố tại địa chỉ <https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn/>

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 5402/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Sở Công Thương quản lý năm 2024.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Thông tin và

Truyền thông, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

Phụ lục

**Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến
do Sở Công Thương Thành phố quản lý năm 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

| STT | Tên Thủ tục hành chính | Cấp thực hiện | | | Dịch vụ công trực tuyến | | Ghi chú |
|----------|--|---------------|-----------|--------|-------------------------|----------|---|
| | | Cấp Thành phố | Cấp Huyện | Cấp Xã | Toàn trình | Một phần | |
| I | Lĩnh vực Điện | | | | | | |
| 1. | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4KV tại địa phương | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 2. | Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3MW đặt tại địa phương | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 3. | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 4. | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số |

| | | | | | | |
|-----------|---|---|--|--|---|---|
| | 35KV tại địa phương | | | | | 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 5. | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03 MW đặt tại địa phương | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 6. | Cấp giấy phép hoạt động điện lực phân phối điện đến cấp điện áp 35 kv tại địa phương | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 7. | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 8. | Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| II | Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng | | | | | |
| 9. | Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 10. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 11. | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 12. | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/ năm) | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 13. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |

| | | | | | | | |
|------------|--|---|--|--|---|---|---|
| 14. | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 15. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 16. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 17. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| III | Lĩnh vực Thương mại Quốc tế | | | | | | |
| 18. | Đăng ký hoạt động Hiệp hội Doanh nghiệp nước ngoài tại TP. Hồ Chí Minh | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 19. | Thủ tục cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 20. | Cấp gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 21. | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 22. | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |

| | | | | | | | |
|-----|---|---|--|--|---|---|---|
| | bồi trơn | | | | | | |
| 23. | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 24. | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 25. | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 26. | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 27. | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 28. | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 29. | Cấp Giấy phép thành lập Hiệp hội doanh | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số |

| | | | | | | | |
|-----|---|---|--|--|---|---|---|
| | nghiệp nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh | | | | | | 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 30. | Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 31. | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 32. | Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 33. | Chấm dứt hoạt động của VPĐD của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 34. | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 35. | Điều chỉnh giấy phép thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 36. | Điều chỉnh giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 37. | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |

| | | | | | | |
|-----------|---|---|--|--|---|---|
| 38. | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 39. | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ² | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 40. | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 41. | Gia hạn giấy phép thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Thành phố | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 42. | Thủ tục cấp gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| IV | Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước | | | | | |
| 43. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 44. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |

| | | | | | | | |
|-----|--|---|--|--|---|---|---|
| | tiện vận tải | | | | | | |
| 45. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 46. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 47. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 48. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 49. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 50. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 51. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 52. | Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 53. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 54. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |

| | | | | | | | |
|-----|--|---|--|--|---|---|---|
| 55. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 56. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 57. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 58. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 59. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 60. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 61. | Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 62. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 63. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 64. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 65. | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |

| | | | | | | | |
|-----|--|---|--|--|---|---|---|
| 66. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 67. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 68. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 69. | Cấp giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 70. | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 71. | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 72. | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 73. | Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 74. | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 75. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 76. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 77. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |

| | | | | | | |
|-----|--|---|---|--|---|--|
| 78. | Thủ tục Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trường hợp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách nát hoặc bị cháy) | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 79. | Thủ tục Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 80. | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | | X | | | X Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 81. | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | | X | | | X Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 82. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | | X | | | X Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 83. | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | | X | | | X Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 84. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu | | X | | | X Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 85. | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu | | X | | | X Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 86. | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | | X | | | X Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 87. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | | X | | | X Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |

| | | | | | | | |
|----------|--|---|---|--|--|---|---|
| 88. | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 89. | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 90. | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 91. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| V | Lĩnh vực Hóa chất | | | | | | |
| 92. | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 93. | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 94. | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 95. | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |

| | | | | | | | |
|------------|--|---|--|--|---|---|---|
| 96. | Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 97. | Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 98. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 99. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 100. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| VI | Lĩnh vực Khoa học công nghệ | | | | | | |
| 101. | Thủ tục Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng | X | | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| VII | Lĩnh vực Xúc tiến thương mại | | | | | | |

| | | | | | | | |
|------|--|---|--|--|---|--|---|
| 102. | Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 103. | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 104. | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 105. | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 106. | Thông báo hoạt động khuyến mại | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 107. | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 108. | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 109. | Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 110. | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |

| | | | | | | |
|-------------|--|---|---|--|---|---|
| | mại nước ngoài tại Việt Nam | | | | | |
| 111. | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 112. | Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| VIII | Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh | | | | | |
| 113. | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 114. | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 115. | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 116. | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| IX | Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | | | | | |
| 117. | Đăng ký, đăng ký lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 118. | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | | X | | | X |
| X | Lĩnh vực Quản lý chất lượng công | | | | | |

| | trình xây dựng | | | | | |
|-----------|--|---|--|--|---|---|
| 119. | Thủ tục Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 120. | Thủ tục Thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí bồi thường di dời - tái lập công trình điện trên địa bàn Thành phố | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 121. | Thủ tục Thẩm định, phê duyệt hồ sơ bồi thường theo hiện trạng lưới điện trên địa bàn Thành phố | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| XI | Lĩnh vực Hoạt động xây dựng | | | | | |
| 122. | Thủ tục Thẩm định và điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 123. | Thủ tục Thẩm định và điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 124. | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt Kế hoạch đấu thầu | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 125. | Thủ tục Thủ tục Thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật | X | | | X | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |

| | | | | | | | |
|-------------|---|----------|----------|--|----------|----------|---|
| | đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh | | | | | | |
| XII | Lĩnh vực Giám định thương mại | | | | | | |
| 126. | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| 127. | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại | X | | | X | | Thay thế DVCTT trong QĐ số 5402/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 |
| XIII | Lĩnh vực Cụm công nghiệp | | | | | | |
| 128. | Thành lập/ mở rộng cụm công nghiệp | | X | | | X | |

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng